TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2019
V/v TrA chấp HNGĐ - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Nhã Quyên;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Ông Trần Văn Bé Hai;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 346/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc: *"TrA chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989.
Địa chỉ: ấp BL, xã BT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.
- Bị đơn: A Phạm Tuấn A, sinh năm 1989.
Địa chỉ: ấp 1, xã MH, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Mộng T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và A Tuấn A được mai mối và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2017. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Khi vợ chồng cãi nhau A Tuấn A dùng lời lẽ xúc phạm và xua đuổi chị ra khỏi nhà, nên chị T về nhà cha mẹ đẻ sinh sống. Từ tháng 9 năm 2018 đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, chị T và A Tuấn A thường xuyên trA cãi với nhau làm

cho tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút, hôn nhân không còn hạnh phúc như trước. Nguyên nhân là do A Tuấn A không chăm lo cuộc sống gia đình mà thường xuyên đi chơi với bạn bè, không dành thời gian chăm sóc vợ con. Mặc dù chị T đã nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ A Tuấn A thay đổi để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, chị T không còn tình cảm và không muốn tiếp tục chung sống với A Tuấn A nên nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A Phạm Tuấn A.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013, Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016. Hiện nay con chung đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu A Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Theo văn bản ý kiến ngày 02/8/2019, A Phạm Tuấn A là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: A Tuấn A thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay A Tuấn A nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên A Tuấn A đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013, Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016. Hiện nay con chung đang sống chung với chị T. Khi ly hôn A Tuấn A yêu cầu được quyền nuôi hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay A Tuấn A đang cA tác vườn xoài khoảng 11.000 m^2 và thu mua xoài để bán lại, thu nhập đủ để nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

+ Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

+ Giấy khai sinh Phạm Nguyễn Diễm My, Phạm Nguyễn Minh Khôi (bản sao);

+ Giấy CMND Nguyễn Thị Mộng T và Sổ hộ khẩu (photo);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Mộng T có đơn yêu cầu được ly hôn với A Phạm Tuấn A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"TrA chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"*.

A Phạm Tuấn A là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp 1, xã MH, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

A Phạm Tuấn A có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt A Tuấn A là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 thì bà Hồ Thị Mai Hương sẽ tham gia xét xử với tư cách Hội thẩm nhân dân, vì lý do chính đáng bà Hương không thể tham gia xét xử, thay vào đó là ông Trần Văn Bé Hai tham gia vào Hội đồng xét xử. Việc ông Bé Hai tham gia vào thành viên của Hội đồng xét xử đương sự chị T đồng ý việc thay đổi này và đề nghị không hoãn phiên Tòa xét thấy phù hợp với Điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đưa vụ án trên ra xét xử công khai trong ngày 20/8/2019 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T, A Tuấn A được mai mối và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2017, do đó hôn nhân giữa chị T và A Tuấn A là hợp pháp. Giữa chị T và A Tuấn A phát sinh nhiều mâu thuẫn bắt nguồn từ việc A Tuấn A không có trách nhiệm chăm lo cuộc sống gia đình, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút, hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn, thuyết phục A Tuấn A thay đổi lối sống để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành nên nay chị T yêu cầu được ly hôn với A Phạm Tuấn A. Mặc khác A Tuấn A cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay A Tuấn A nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên A Tuấn A đồng ý ly hôn với chị T.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và A Tuấn A đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013, Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016. Hiện nay con chung đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu A Tuấn A cấp dưỡng nuôi con. A Tuấn A cũng có yêu cầu được quyền nuôi hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho chị T hay cho A Tuấn A nuôi dưỡng là cần xem xét về điều kiện, quyền lợi mọi mặt của con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng như A Tuấn A không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con chung. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con* ". Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: …3. "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi….*".

Con chung của chị T và A Tuấn A tên Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016 đến nay chưa đủ 36 tháng tuổi; con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013 hiện nay đang sinh sống với chị T và chị T cho cháu đi học, thương yêu chăm sóc các cháu, chị Thuy có việc làm và thu nhập ổn định nên chị T có đủ điều kiện để nuôi con. Nếu giao con chung cho A Tuấn A nuôi dưỡng sẽ làm xáo trộn môi trường sống của cháu, ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển bình thường của cháu. Do đó, giao con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013 và Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, A Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

A Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

** Về án phí:*

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 56, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mộng T.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với A Phạm Tuấn A.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mộng T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Nguyễn Diễm My, sinh ngày 08/9/2013 và Phạm Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 10/12/2016. A Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

A Phạm Tuấn A được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006809 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy tiền án phí chị T đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã BT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Thị Nhã Quyên